Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Cường	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Ủy viên
Ông Tô Xuân Mai	Ủy viên
Ông Mai Đình Bảo	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Tô Xuân Mai	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Nguyễn Hữu Đức
Giám đốc

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 521 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2013, từ trang 4 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ các vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí đã tồn đọng trên một năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với số tiền khoảng 29,5 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng về khả năng thu hồi cũng như tỷ lệ dự phòng cần trích lập đối với khoản trả trước nói trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về mức dự phòng nợ khó đòi cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các ảnh hưởng tới các khoản mục khác của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã ghi nhận giá vốn hoạt động xây lắp của một số công trình phát sinh mới trong năm 2013 với số tiền khoảng 16 tỷ đồng (doanh thu tương ứng đã ghi nhận khoảng 20 tỷ đồng). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về cơ sở xác định giá vốn đã kết chuyển trong kỳ cho các công trình này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về giá vốn đã ghi nhận nói trên và các ảnh hưởng tới các khoản mục khác của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính tới các vấn đề sau:

Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang có lưu chuyển tiền thuần âm trong kỳ và một số khoản vay và công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thanh toán, các yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan tới vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Deloitte.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính tới các vấn đề sau (Tiếp theo):

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Việt Nam với số tiền khoảng 1,6 tỷ đồng liên quan đến lợi nhuận của thời kỳ trước khi cổ phần hóa đã nộp thừa nhưng chưa được Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Việt Nam xác nhận phải trả. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ký Hợp đồng xây dựng số HD01/202/HĐXD-QLDA ngày 12 tháng 4 năm 2012 với Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo ("Ban Quản lý") để thi công công trình Nhà máy Nhiệt điện An Hội với giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khoảng 45,3 tỷ đồng và đang trong quá trình thực hiện dự án này. Do có thay đổi về khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng nên Công ty đang trong quá trình làm việc với Ban Quản lý ký phụ lục hợp đồng bổ sung. Đến ngày báo cáo này, bên tư vấn giám sát công trình này của Ban Quản lý đã ký xác nhận khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng và Công ty đang trình Ban Quản lý phê duyệt bổ sung. Do đó, Công ty tiếp tục theo dõi chi phí vượt quá giá trị hợp đồng trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.366.563.931 đồng mà chưa chưa kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 tháng đầu năm 2013.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ký Hợp đồng xây dựng số 0111/12/T-N3/XL1-PVC-PT ngày 04 tháng 4 năm 2012 với Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro ("Vietsovpetro") để thực hiện "thi công chế tạo trên bờ 01 sân bay và 01 bộ cọc cho giàn Gấu Trắng (GTC-1)" số 32/XDCB ngày 04 tháng 01 năm 2012 với giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khoảng 13,6 tỷ đồng và đã thực hiện xong dự án này. Do có thay đổi về khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng nên Công ty đang trong quá trình làm việc với Vietsovpetro ký bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Đến ngày báo cáo này, Vietsovpetro đã ký xác nhận khối lượng quyết toán và Công ty đang trình Vietsovpetro phê duyệt bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Do đó, Công ty tiếp tục theo dõi chi phí vượt quá giá trị hợp đồng trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 453.744.136 đồng mà chưa chưa kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 tháng đầu năm 2013.

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0764-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	**100**		**524.700.863.858**	**713.451.038.303**
I. Tiền	**110**	**5**	**7.733.949.191**	**8.539.869.152**
1. Tiền	111		7.733.949.191	8.539.869.152
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**332.867.627.431**	**475.716.437.950**
1. Phải thu khách hàng	131	6	248.712.795.515	379.822.563.328
2. Trả trước cho người bán	132	7	64.690.041.829	76.505.944.979
3. Các khoản phải thu khác	135	8	20.372.573.323	20.152.139.419
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(907.783.236)	(764.209.776)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**179.832.262.315**	**225.962.237.695**
1. Hàng tồn kho	141		180.181.283.056	225.962.237.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(349.020.741)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.267.024.921**	**3.232.493.506**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		192.538.775	253.518.370
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	4.074.486.146	2.978.975.136
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	**200**		**101.205.764.004**	**109.326.741.531**
I. Tài sản cố định	**220**		**91.974.806.311**	**98.388.918.072**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.637.977.537	69.051.226.472
- Nguyên giá	*222*		*102.615.560.631*	*105.928.193.301*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(37.977.583.094)*	*(36.876 966.829)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	24.466.742.362	26.831.150.464
- Nguyên giá	*225*		*32.829.524.874*	*32.829.524.874*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(8.362.782.512)*	*(5.998.374.410)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		31.597.859	75.812.986
- Nguyên giá	*228*		*189.062.000*	*210.944.167*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(157 464.141)*	*(135.131 181)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.838.488.553	2.430.728.150
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.230.957.693**	**10.937.823.459**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.587.158.693	7.244.024.459
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.643.799.000	3.693.799.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**625.906.627.862**	**822.777.779.834**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	**300**		**411.143.252.486**	**607.863.065.379**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**398.336.867.112**	**591.814.479.526**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	119.685.088.675	132.104.226.731
2. Phải trả người bán	312	16	106.195.077.662	126.237.379.176
3. Người mua trả tiền trước	313		116.296.094.131	57.686.974.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	15.056.732.840	15.384.454.254
5. Phải trả người lao động	315		9.182.704.513	13.247.680.789
6. Chi phí phải trả	316	18	12.280.873.412	59.674.270.499
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	17.758.486.393	183.384.048.944
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.881.809.486	4.095.444.679
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.806.385.374**	**16.048.585.853**
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	12.806.385.374	16.048.585.853
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**214.763.375.376**	**214.914.714.455**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**214.763.375.376**	**214.914.714.455**
1. Vốn điều lệ	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	21	(960.276.200)	(960.276.200)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	7.083.214.059	5.563.214.059
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	7.901.379.992	5.621.379.992
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	739.057.525	4.690.396.604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**625.906.627.862**	**822.777.779.834**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	283,52	294,01

Trần Ngọc Tú	Đàm Quang Hưng	Nguyễn Hữu Đức
Người lập biểu	Quyền Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*587.538.500*	*5.981.925.511*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.664.315.491	6.189.599.920
Các khoản dự phòng	03	492.594.201	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(77.601.601)	(111.492.520)
Chi phí lãi vay	06	11.219.472.720	13.130.021.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*18.886.319.311*	*25.190.054.274*
Thay đổi các khoản phải thu	09	142.016.908.722	(2.531.529.772)
Thay đổi hàng tồn kho	10	45.780.954.639	(71.927.687.750)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(181.804.140.208)	31.230.023.116
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.717.845.361	(1.120.215.652)
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.706.806.087)	(12.829.198.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(585.255.646)	(4.576.209.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*16.305.826.092*	*(36.564.763.612)*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.528.009.119)	(2.282.320.146)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.601.601	111.492.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(1.450.407.518)*	*(2.170.827.626)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(960.276.200)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.270.841.976	117.793.542.147
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.177.077.545)	(80.294.639.996)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.755.102.966)	(2.704.927.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(15.661.338.535)*	*33.833.698.308*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(805.919.961)**	**(4.901.892.930)**
Tiền đầu kỳ	**60**	**8.539.869.152**	**10.240.469.799**
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**7.733.949.191**	**5.338.576.869**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	**182.351.957.567**	**230.558.246.054**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		**182.351.957.567**	**230.558.246.054**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	163.225.185.603	201.039.707.314
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**19.126.771.964**	**29.518.538.740**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		77.601.601	111.492.520
6. Chi phí tài chính	22		11.232.728.892	13.305.984.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.219.472.720*	*13.130.021.363*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.101.946.074	7.955.143.819
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		**869.698.599**	**8.368.902.560**
9. Thu nhập khác	31		1.077.973.313	1.440.666.322
10. Chi phí khác	32		1.360.133.412	3.827.643.371
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		**(282.160.099)**	**(2.386.977.049)**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**587.538.500**	**5.981.925.511**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	338.877.579	1.409.476.396
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	150.839.482
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**248.660.921**	**4.421.609.633**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	**13**	**223**

Trần Ngọc Tú	**Đàm Quang Hưng**	**Nguyễn Hữu Đức**
Người lập biểu	**Quyền Trưởng Phòng Tài chính Kế toán**	**Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 407.760.403 VND (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012: 1.328.383.119 VND) là số tiền phát sinh cho việc xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 1.328.383.119 VND là số tiền đã trả trong kỳ cho khoản nợ mua tài sản cố định cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trần Ngọc Tú	**Đàm Quang Hưng**	**Nguyễn Hữu Đức**
Người lập biểu	**Quyền Trưởng Phòng Tài chính Kế toán**	**Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Công ty có 1 Chi nhánh là Xí nghiệp Xây lắp 5.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 710 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 769).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các bệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, lưu chuyển tiền thuần của Công ty là âm 805.919.961 VND (6 tháng đầu năm 2012 là âm 4.901.892.930 VND), khả năng thanh toán bằng tiền các khoản công nợ đến hạn thấp làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty phần lớn là từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn từ PVC để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty hao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng làm việc cho dự án tại tỉnh Tiền Giang, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của hàng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp mà Công ty thi công.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	645.430.090	345.955.808
Tiền gửi ngân hàng	7.088.519.101	8.193.913.344
	7.733.949.191	**8.539.869.152**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	16.643.330.016	16.643.330.016
- Lãi chậm trả được điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	*15.030.542.964*	*15.030.542.964*
- Lợi nhuận của thời kỳ trước khi cổ phần hóa đã nộp thừa (*)	*1.612.787.052*	*1.612.787.052*
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.654.108.264	1.901.072.283
Phải thu khác	2.075.135.043	1.607.737.120
	20.372.573.323	**20.152.139.419**

(*) Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") với số tiền 1.612.787.052 VND liên quan đến khoản lợi nhuận của thời kỳ trước khi cổ phần hóa đã nộp thừa cho Tổng Công ty chưa được Tổng Công ty xác nhận phải trả. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tổng Công ty về khoản công nợ này để thu hồi. Do đó, Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng, khẳng định khoản phải thu này sẽ thu hồi được và không trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.311.952.413	2.357.596.458
Công cụ, dụng cụ	1.323.690.678	1.394.987.051
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	176.545.639.965	222.209.654.186
	180.181.283.056	**225.962.237.695**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(349.020.741)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**179.832.262.315**	**225.962.237.695**

(*) Công ty đã ký Hợp đồng xây dựng số HD01/2012/HĐXD-QLDA ngày 12 tháng 4 năm 2012 với Ban Quản lý Dự án huyện Cồn Đảo ("Ban Quản lý") để thi công công trình Nhà máy Nhiệt điện An Hội với giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khoảng 45,3 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang trong quá trình thực hiện dự án này. Do có thay đổi về khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng nên Công ty đang trong quá trình làm việc với Ban Quản lý ký phụ lục hợp đồng bổ sung. Đến ngày phát hành báo cáo này, bên tư vấn giám sát công trình này đã ký xác nhận khối lượng công việc phát sinh thêm và Công ty đang trình Ban Quản lý phê duyệt bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung nên Công ty tiếp tục theo dõi chi phí vượt quá giá trị hợp đồng trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.366.563.931 VND mà chưa chưa kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 tháng đầu năm 2013.

Công ty đã ký Hợp đồng xây dựng số 0111/12/T-N3/XL1-PVC-PT ngày 04 tháng 4 năm 2012 với Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro ("Vietsovpetro") để thực hiện "thi công chế tạo trên bờ 01 sân bay và 01 bộ cọc cho giàn Gấu Trắng (GTC-1)" số 32/XDCB ngày 04 tháng 01 năm 2012 với giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) khoảng 13,6 tỷ VND và đã thực hiện xong dự án này. Do có thay đổi về khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng nên Công ty đang trong quá trình làm việc với Vietsovpetro ký bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Vietsovpetro đã ký xác nhận khối lượng quyết toán và Công ty đang trình Vietsovpetro phê duyệt bảng tổng hợp giá trị quyết toán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng bảng tổng hợp giá trị quyết toán sẽ được Vietsovpetro phê duyệt nên Công ty tiếp tục theo dõi chi phí vượt quá giá trị hợp đồng trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 453.744.136 VND mà chưa kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ 6 tháng đầu năm 2013.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	130.341.093.785	289.124.932.631
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	37.570.622.350	41.862.422.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.399.021.168	5.041.499.853
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.050.638.082	4.050.638.082
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.724.496.052	663.370.123
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.057.223.247	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2 -Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.699.968.660	1.699.968.660
Ban Quản lý Dự án khí điện đạm Cà Mau	1.432.842.790	1.432.842.790
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	465.818.400	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	423.228.871	1.191.355.016
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	384.965.684
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	309.686.552	309.686.552
Phải thu các khách hàng khác		
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	55.955.218.003	29.419.622.936
Các đối tượng khác	3.897.971.871	3.641.258.412
	248.712.795.515	**379.822.563.328**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (*)	29.518.319.375	31.350.477.111
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	20.973.803.339	29.875.441.715
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	9.571.061.181	9.571.061.181
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Dầu Khí Sông Hồng	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Khảo sát Kiểm định Công trình Dầu khí Việt Nam	227.040.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác		
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	1.366.320.173	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	-	2.217.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kim Phúc Thịnh	-	700.000.000
Các đối tượng khác	2.683.497.761	2.791.964.972
	64.690.041.829	**76.505.944.979**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) đã tồn đọng trên một năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC). Theo Biên bản làm việc số 1476/XLDK-PVCPT-PVC Metal ngày 18 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty, PVC và PVC-Metal về việc PVC-Metal xin thôi không tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 338/2010/HĐKT/PVC/BĐH-PVC-METAL tại dự án "Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh", PVC và Công ty cùng có trách nhiệm thu hồi khoản công nợ này từ PVC-Metal. Trong thời gian chưa thu hồi được khoản nợ của PVC-Metal, PVC đồng ý không thực hiện thu hồi khoản công nợ này của PVC-PT. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với PVC và PVC-Metal để thực hiện các biện pháp thu hồi và bù trừ công nợ, do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với khoản công nợ này.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.350.982.689	1.275.984.660
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.617.477.654	1.576.555.025
Tài sản thiếu chờ xử lý	106.025.803	126.435.451
	4.074.486.146	**2.978.975.136**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	49.404.992.098	42.636.352.366	9.529.059.229	4.357.789.608	105.928.193.301
Mua sắm mới trong kỳ	-	199.626.000	-	-	199.626.000
Giảm do phân loại sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(1.463.216.650)	-	(886.873.867)	(2.350.090.517)
Giảm khác	(1.162.168.153)	-	-	-	(1.162.168.153)
Tại ngày 30/6/2013	**48.242.823.945**	**41.372.761.716**	**9.529.059.229**	**3.470.915.741**	**102.615.560.631**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	2.544.325.741	27.357.387.596	3.836.455.421	3.138.798.071	36.876.966.829
Khấu hao trong kỳ	826.563.802	2.573.647.541	652.771.248	207.589.398	4.260.571.989
Giảm do phân loại sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(1.214.955.291)	-	(774.113.257)	(1.989.068.548)
Giảm khác	(1.162.168.153)	(8.719.023)	-	-	(1.170.887.176)
Tại ngày 30/6/2013	**2.208.721.390**	**28.707.360.823**	**4.489.226.669**	**2.572.274.212**	**37.977.583.094**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	**46.034.102.555**	**12.665.400.893**	**5.039.832.560**	**898.641.529**	**64.637.977.537**
Tại ngày 31/12/2012	**46.860.666.357**	**15.278.964.770**	**5.692.603.808**	**1.218.991.537**	**69.051.226.472**

(*) Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, các tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư này đã được phân loại sang công cụ, dụng cụ và phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phân loại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.620.623.530 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14.500.436.895 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp xe tải cẩu HINO 7 tấn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.932.125.536 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.119.686.844 VND) để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	32.829.524.874
Tại ngày 30/6/2013	**32.829.524.874**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	5.998.374.410
Khấu hao trong kỳ	2.364.408.102
Tại ngày 30/6/2013	**8.362.782.512**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2013	**24.466.742.362**
Tại ngày 31/12/2012	**26.831.150.464**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhà máy Sản xuất Bình bồn Dầu khí	2.838.488.553	2.363.328.150
Công trình khác	-	67.400.000
	2.838.488.553	**2.430.728.150**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	3.414.617.000	3.673.955.000
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2.015.157.913	3.414.463.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	157.383.780	155.605.636
	5.587.158.693	**7.244.024.459**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	56.134.019.106	71.824.396.493
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	39.716.529.589	52.088.522.977
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	17.193.532.805	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.826.515.599
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	421.764.000	421.764.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.219.243.175	5.943.027.662
	119.685.088.675	**132.104.226.731**

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng số 121.12APU/HMTD.44/1170120.01 ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 15%/năm đến 16%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, gốc vay quá hạn thanh toán là 22.340.698.825 VND.

(ii) Vay ngắn hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVFC Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TCDK-CNVT.TD&QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn trả gốc là 6 tháng kể từ ngày nhận khế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVFC Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 15%/năm đến 20%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, gốc vay quá hạn thanh toán là 26.164.421.321 VND.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn bao gồm hai hợp đồng vay:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1111/12/HĐTDHM/DN ngày 28 tháng 11 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2012. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc đã hình thành cho một số đối tác được quy định trong hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 13,5%/năm đến 14,5%/năm).

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 636/HĐTDNH/DN ngày 17 tháng 4 năm 2013. Số tiền cho vay là 65.000.000.000 VND để tài trợ cho việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 04/2013/BCM-PVCPT/X1 ngày 08 tháng 5 năm 2013 về việc thiết kế, mua sắm, thi công xây lắp và chạy thử cụm máy nén khí PM3 thuộc Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau giữa Công ty và Ban Quản lý Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc đã hình thành từ hợp đồng kinh tế này. Lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 13,5%/năm đến 14,5%/năm).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	15.410.478.937	15.410.478.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	11.125.759.145	28.601.494.995
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.049.698.117	8.049.698.117
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	5.802.263.303	7.882.029.013
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.649.966.337	4.649.966.337
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.811.853.946	3.595.382.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	3.465.403.662	3.465.403.662
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.031.676.188	2.031.676.188
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.625.735.129	2.865.049.083
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.599.337.535	4.194.095.533
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	1.488.544.756	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	522.676.443	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	344.692.370	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	152.281.292	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	1.978.837.891
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	3.912.000.000	-
Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng 125	3.693.533.981	3.028.746.524
Công ty TNHH Công nghiệp	2.432.406.982	2.432.406.982
Công ty TNHH Hương Lý	2.331.133.863	2.251.669.543
Công ty TNHH Đại Phú Mỹ	1.387.191.300	-
Công ty TNHH Thái Minh Hưng	864.081.710	1.413.441.322
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương Sông Tiền	795.367.660	1.820.657.453
Công ty Tư vấn Đầu tư và Thiết kế ĐK	522.676.443	-
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Kỹ thuật Liên Á	292.887.756	2.405.461.481
Công ty TNHH KING's Grating	273.229.265	1.749.976.514
Các đối tượng khác	23.420.676.322	28.410.906.701
	106.195.077.662	**126.237.379.176**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.439.908.147	11.524.518.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.561.309.037	3.807.687.104
Thuế thu nhập cá nhân	55.515.656	52.248.749
	15.056.732.840	**15.384.454.254**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	11.928.634.393	59.272.531.273
Trích trước chi phí khác	352.239.019	401.739.226
	12.280.873.412	**59.674.270.499**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải"	-	166.867.110.545
Cổ tức phải trả	10.271.396.000	10.271.396.000
Kinh phí công đoàn	1.017.317.080	1.339.966.099
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.993.826.756	640.847.190
Các khoản phải trả khác	3.475.946.557	4.264.729.110
	17.758.486.393	**183.384.048.944**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	1.159.854.000	1.370.736.000
Nợ thuê tài chính dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	10.022.268.829	11.030.891.795
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (iii)	8.184.000.000	9.768.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (iv)	81.269.720	243.749.720
	19.447.392.549	**22.413.377.515**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng		
(Trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)		
Vay dài hạn đến hạn trả	421.764.000	421.764.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.219.243.175	5.943.027.662
Số phải trả sau 12 tháng	**12.806.385.374**	**16.048.585.853**

(i) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0073/2011/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2011 để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 19.437.767.700 VND, thời hạn vay trong vòng 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tạm tính là 29.317.900.000 VND, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (lãi suất trong kỳ đang áp dụng là 15%/năm).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/6/2013	31/12/2012
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	178.490	178.490
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	19.821.510	19.821.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	182.124.282.507	229.634.902.025
Doanh thu hoạt động khác	227.675.060	923.344.029
	182.351.957.567	**230.558.246.054**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	162.659.529.368	200.159.581.162
Giá vốn hoạt động khác	216.635.494	880.126.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	349.020.741	-
	163.225.185.603	**201.039.707.314**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	54.046.640.789	64.000.224.347
Chi phí nhân công	33.352.211.359	63.132.321.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.664.315.491	6.189.599.920
Chi phí dự phòng	710.128.028	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.788.005.540	146.261.738.327
Chi phí khác	1.101.816.249	1.225.963.083
	124.663.117.456	**280.809.846.747**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**587.538.500**	**5.981.925.511**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	767.971.815	259.338.000
Thu nhập chịu thuế	**1.355.510.315**	**6.241.263.511**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**338.877.579**	**1.560.315.878**
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	**(150.839.482)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**338.877.579**	**1.409.476.396**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	248.660.921	4.421.609.633
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	19.821.510	19.822.903
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**13**	**223**

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động đã được Công ty ghi nhận trong kỳ là 483.628.461 VND, thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng sản xuất với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích thuê là 10.000 m^2 tại số 1738, đường 30/4, khu Phước Cơ, phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 20.400 VND/m^2/năm, mục đích là làm kho và xưởng cơ khí nhỏ, thời hạn thuê đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 520/HĐKT ngày 08 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC). PVC-IC cho PVC-PT thuê quyền sử dụng đất với diện tích thuê 1.469 m^2 tại số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu. Thời hạn thuê là 2 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Giá thuê quyền sử dụng đất được tính trên cơ sở giá trị cổ tức thực trả hàng năm mà PVC-IC trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) cho phần vốn góp của PVC tính trên giá trị lô đất là 4.407.000.000 VND. Tỷ lệ trả cổ tức cho PVC hàng năm tạm tính bằng 17% giá trị vốn góp. Thông báo trả cổ tức hàng năm cho cổ đông của PVC-IC sẽ là cơ sở để tính giá thuê.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	7.733.949.191	8.539.869.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.448.342.295	395.701.683.568
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.261.276.654	5.270.354.025
Tổng cộng	**277.443.568.140**	**409.511.906.745**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	114.203.935.500	127.110.171.069
Nợ thuê tài chính	18.287.538.549	21.042.641.515
Phải trả người bán và phải trả khác	116.466.473.662	303.375.885.721
Chi phí phải trả	12.280.873.412	59.674.270.499
Tổng cộng	**261.238.821.123**	**511.202.968.804**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô La Mỹ (USD)	-	-	5.848.399	6.123.724

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2013		
VND	+200	(2.284.078.710)
VND	-200	2.284.078.710
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(2.542.203.421)
VND	-200	2.542.203.421

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 30.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền	7.733.949.191	-	7.733.949.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.448.342.295	-	264.448.342.295
Cầm cố, ký quỹ và ký cược	1.617.477.654	3.643.799.000	5.261.276.654
	273.799.769.140	**3.643.799.000**	**277.443.568.140**
30/6/2013			
Các khoản vay	113.465.845.500	738.090.000	114.203.935.500
Nợ thuê tài chính	6.219.243.175	12.068.295.374	18.287.538.549
Phải trả người bán và phải trả khác	116.466.473.662	-	116.466.473.662
Chi phí phải trả	12.280.873.412	-	12.280.873.412
	248.432.435.749	**12.806.385.374**	**261.238.821.123**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**25.367.333.391**	**(9.162.586.374)**	**16.204.747.017**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền	8.539.869.152	-	8.539.869.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.701.683.568	-	395.701.683.568
Cầm cố, ký quỹ và ký cược	1.576.555.025	3.693.799.000	5.270.354.025
	405.818.107.745	**3.693.799.000**	**409.511.906.745**
31/12/2012			
Các khoản vay	126.161.199.069	948.972.000	127.110.171.069
Nợ thuê tài chính	5.943.027.662	15.099.613.853	21.042.641.515
Phải trả người bán và phải trả khác	303.375.885.721	-	303.375.885.721
Chi phí phải trả	59.674.270.499	-	59.674.270.499
	495.154.382.951	**16.048.585.853**	**511.202.968.804**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(89.336.275.206)**	**(12.354.786.853)**	**(101.691.062.059)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	106.260.412.198	124.387.411.120
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	40.648.191.087	70.179.936.817
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án nhà máy Xử lý khí Cà Mau	3.067.609.615	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.176.261.100	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.018.702.952	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	1.171.059.808	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển	104.576.880	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	20.690.243.368
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	443.555.887
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	3.324.514.325
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	8.397.059.408	30.235.711.139
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển Đông	1.256.715.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	985.670.045	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	872.624.679	674.874.565
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	475.160.403	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ không phá hủy Dầu khí Việt Nam	313.356.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	224.208.982	-
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	185.693.399	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	148.500.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	30.190.530.250
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	-	12.713.385.864
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	6.916.863.681
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	-	4.242.060.576
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	2.214.049.456
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	967.243.120
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	4.212.273.338	6.390.562.738
Thu nhập của Ban Giám đốc	**896.716.860**	**951.123.457**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	130.341.093.785	289.124.932.631
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	37.570.622.350	41.862.422.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.399.021.168	5.041.499.853
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.050.638.082	4.050.638.082
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.724.496.052	663.370.123
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.057.223.247	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	1.699.968.660	1.699.968.660
Ban Quản lý Dự án khí điện đạm Cà Mau	1.432.842.790	1.432.842.790
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	465.818.400	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	423.228.871	1.191.355.016
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	384.965.684
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	309.686.552	309.686.552
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	29.518.319.375	31.350.477.111
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	20.973.803.339	29.875.441.715
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	9.571.061.181	9.571.061.181
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Dầu Khí Sông Hồng	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Khảo sát Kiểm định Công trình Dầu khí Việt Nam	227.040.000	-
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	16.643.330.016	16.643.330.016
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	15.410.478.937	15.410.478.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà	11.125.759.145	28.601.494.995
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.049.698.117	8.049.698.117
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	5.802.263.303	7.882.029.013
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.649.966.337	4.649.966.337
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.599.337.535	4.194.095.533
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	3.811.853.946	3.595.382.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	3.465.403.662	3.465.403.662
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.031.676.188	2.031.676.188
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.625.735.129	2.865.049.083
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	1.488.544.756	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	522.676.443	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	344.692.370	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	152.281.292	-
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	41.890.746.308	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	7.664.195.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.818.485.159	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	404.896.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.410.594.852	177.067.110.545

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Trần Ngọc Tú	**Đàm Quang Hưng**	**Nguyễn Hữu Đức**
Người lập biểu	**Quyền Trưởng Phòng**	**Giám đốc**
	Tài chính Kế toán	

Ngày 29 tháng 8 năm 2013